TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/KDTM-PT
Ngày: 13-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường.**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm.**

Ông **Đặng Kim Nhân.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Vũ Thanh Thủy** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** Ông **Nguyễn Xuân Thanh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 19/2020/TLPT-KDTM ngày 21-4-2010 về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản".

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 20-01-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1438/QĐ-PT ngày 25-8-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông **Nguyễn Thanh B**; địa chỉ cư trú: Số 11, đường H, thị trấn H1, huyện V, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

2. Ông **Nguyễn Đức P**; địa chỉ cư trú: Số 11, đường H, thị trấn H1, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền pháp của ông Nguyễn Đức P:

Bà **Hoàng Thị L**; địa chỉ cư trú: Số 11, đường H, thị trấn H1, huyện V, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thanh B: Luật sư **Trương Văn B** - Công ty TNHH hai thành viên BM, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH Thiết kế, Xây dựng và Thương mại HĐ**; địa chỉ:

Số 368, Đường N, Phường Y, thành phố V1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diệp theo pháp luật của bị đơn: Ông **Hoàng Hữu Đ** - Chủ tịch Hội đồng thành viên, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Phan Văn H2**; địa chỉ cư trú: Số 349, Nguyễn Thị Thập, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Ông **Phạm Thái H3**; địa chỉ cư trú: Số 368, Đường N, Phường Y, thành phố V1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Ngày 05-3/2001, Công ty TNHH Xây dựng TB (sau đây viết tắt là Công ty TB) có 02 thành viên sáng lập là ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P, do ông Nguyễn Thanh B là người đại diện theo pháp luật của công ty. Qua các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ lần 1 đến lần 3, Công ty TB chỉ có 02 thành viên sáng lập, nhưng Giấy đăng ký doanh nghiệp lần 4 và lần 5 có thêm thành viên góp vốn là ông Phạm Thái H3. Tuy nhiên, do ông H3 không góp vốn, nên khi thay đổi Giấy phép đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, Công ty TB chỉ còn 02 thành viên như ban đầu gồm ông B và ông P.

Ngày 10-4-2012, ông B và ông P thống nhất chuyển nhượng số vốn góp vào Công ty TB gồm đất nhà máy, đất mỏ tại xã S, huyện L1, tỉnh Quảng Bình, có diện tích 37,1515 ha cho Công ty TNHH Thiết kế, Xây dựng và Thương mại HĐ (sau đây viết tắt là Công ty HĐ) với số tiền 18.000.000.000 đồng (mười tám tỷ đồng), theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01, thời hạn thanh toán được chia làm 03 giai đoạn, cụ thể như sau:

- Đợt 1: Sau khi Công ty TB được cấp Giấy phép kinh doanh lần thứ 7, Công ty HĐ sẽ chuyển cho ông B và ông P 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

- Đợt 2: Sau 30 ngày kể từ ngày chuyển tiền đợt 1, Công ty HĐ sẽ chuyển tiếp cho ông B và ông P 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

- Đợt 3: Đến hết ngày 31-12-2012, Công ty HĐ sẽ chuyển cho ông B và ông P số tiền còn lại là 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng).

Tuy nhiên, để phù hợp với hồ sơ kế toán và có cơ sở cho bên nhận chuyển nhượng thực hiện việc thay đổi Giấy phép đăng ký doanh nghiệp tương đương với số vốn góp của Công ty TB là 9.170.000.000 đồng, nên cùng ngày 10-4-2012, hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 03HĐ/CT, giá 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), hợp đồng đã được Văn phòng Công chứng V, tỉnh Quảng Trị công chứng ngày 19-4-2012.

Khi Công ty TB được cấp Giấy phép đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 ngày 20-4-2012, Công ty HĐ mới chuyển cho ông B 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Ngày 04-5-2012, Công ty HĐ và ông Phạm Thái H3 lại chuyển nhượng tài

sản của Công ty TB cho ông Phan Văn H2 với giá chuyển nhượng là 9.700.000.000 đồng (chín tỷ bảy trăm triệu đồng) và thay đổi Giấy phép đăng ký doanh nghiệp của Công ty TB lần thứ 8, do ông Phan Văn H2 làm người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vì vậy, ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P Phú khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01 và số 03HĐ/CT ngày 10-4-2012 giữa ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P với Công ty HĐ vô hiệu; giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu;

- Yêu cầu Công ty HĐ bồi thường 21.043.928.126 đồng (sau khi trừ đi 1.400.000.000 đồng);

- Hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 và lần thứ 8 đã cấp cho Công ty TB, khôi phục lại Giấy đăng ký doanh nghiệp lần 2 chỉ có ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P là thành viên góp vốn.

Ngày 12-12-2014, ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P có đơn rút yêu cầu bồi thường về thiệt hại số tiền 21.043.928.126 đồng.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý lại vụ án, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung (ngày 16-9-2019), yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là Công ty HĐ phải hoàn trả trị giá tài sản mà ông B, ông P đã giao cho Công ty HĐ khi nhận thực hiện hợp đồng tương đương 18.000.000.000 đồng (mười tám tỷ đồng), trong đó Công ty HĐ đã trả 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng), nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả số tiền 16.600.000.000 đồng (mười sáu tỷ sáu trăm triệu đồng). Tuy nhiên, nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung này).

- Bị đơn trình bày:

Sau khi công ty HĐ ký kết Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01 và số 03HĐ/CT ngày 10-4-2012 với ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P, Công ty HĐ đã chuyển cho ông B 2.585.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu đồng), cụ thể: chuyển lần một: 1.400.000.000 đồng; chuyển lần hai: 1.185.000.000 đồng, nhưng ông Nguyễn Thanh B không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất Nhà máy, có diện tích là 7,2135 ha và quyền khai thác diện tích 29,9380 ha đất mỏ theo thỏa thuận (tổng là 37,1515 ha). Ông Nguyễn Thanh B đã có Giấy phép khai thác mỏ từ ngày 25-7-2012 và Công ty HĐ đồng ý thực hiện Hợp đồng số 01 ngày 10-4-2012 có giá trị 18.000.000.000 đồng (mười tám tỷ đồng), với điều kiện ông B phải hỗ trợ tiền đấu nối điện 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng), tiền khảo sát của Công ty Hoàng Long 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng); nếu ông B không đồng ý, thì công ty chỉ thực hiện theo Hợp đồng số 03HĐ/CT, với giá 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng). Trường hợp ông B vẫn yêu cầu hủy 02 hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, thì Công ty HĐ yêu cầu ông B bồi thường số tiền 7.170.000.000 đồng (bảy tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng).

Sau đó, tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 2, Công ty HĐ rút yêu cầu bồi thường thiệt hại, đồng ý với nguyên đơn về việc tuyên bố 02 hợp đồng chuyển nhượng vốn

giữa ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Đức P với Công ty HĐ vô hiệu; yêu cầu ông B và ông P trả lại 2.585.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu đồng), trong đó 1.400.000.000 đồng chuyển qua tài khoản theo Hợp đồng số 01/HĐCT và hợp đồng số 03HĐ/CT, còn 1.185.000.000 đồng là tiền Công ty HĐ chuyển trực tiếp để ông B và ông P chi phí cho việc xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phan Văn H2 trình bày:

Ngày 04-5-2012, ông (H2) nhận chuyển nhượng 48,5% phần vốn góp của Công ty HĐ và ông Phạm Thái H3, có trong Công ty TB, hai bên có ký hợp đồng giá 9.700.000.000 đồng (chín tỷ bảy trăm triệu đồng). Ông (H2) đã thực hiện các thủ tục đăng ký, thay đổi và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8, do ông (H2) làm Giám đốc Công ty TB. Từ khi nhận chuyển nhượng vốn của Công ty TB, ông (H2) đã đầu tư vào công ty chi phí rất lớn, cụ thể: Trả cho Công ty Hoàng Long tiền kiểm sát, đánh giá trữ lượng mỏ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), tiền xin giấy phép khai thác 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng); tiền đầu tư 02 trạm điện 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng), chi cho 11 cụm vít để khai thác 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

Vì vậy, ông (H2) không đồng ý việc hủy các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, 8; đề nghị Công ty HĐ và ông B, ông P giải quyết dứt điểm để ông khai thác mỏ. Nếu hai bên không giải quyết được, thì bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (Tổng Giám đốc Công ty HĐ) phải trả lại số tiền ông đã đầu tư vào Công ty TB.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25-12-2014, ông Phan Văn H2 cho rằng tranh chấp giữa ông B, ông P và Công ty HĐ là việc riêng của hai bên, ông không can thiệp và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, đồng thời ông H2 rút yêu cầu về bồi thường thiệt hại và sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

+ Ông Phạm Thái H3 trình bày: Ông H3 thống nhất với ý kiến của bị đơn, không có ý kiến gì thêm.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý lại vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn H2 và ông Phạm Thái H3 không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không tham gia các buổi làm việc do Tòa án triệu tập.

I. Xét xử lần 1:

1. *Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2014/KDTM-ST ngày 25-12-2014, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:*

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 01 và Hợp đồng số 03HĐ/CT ngày 10-4-2012 giữa ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Đức P với Công ty HĐ vô hiệu.

- Ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Đức P phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty HĐ 1.400.000.000 đồng, số tiền mà Công ty HĐ chuyển trả cho nguyên đơn sau khi ký kết Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 01 và Hợp đồng số 03HĐ/CT.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty HĐ về việc yêu cầu ông Nguyễn

Thanh B và ông Nguyễn Đức P trả lại 1.185.000.000 đồng mà Công ty HĐ chuyển cho nguyên đơn để chi phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P, hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 ngày 20-4-2012 và lần thứ 8 ngày 04-5-2012 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Trị đã cấp cho Công ty TB.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty HĐ kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn 1.185.000.000 đồng chi phí thực hiện việc xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản án sơ thẩm chỉ bị kháng cáo một nội dung này).

2. *Tại Bản án Kinh doanh thương mại phúc thẩm số 16/2015/KDTM-PT ngày 19-8-2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:*

Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là Công ty HĐ. Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P có trách nhiệm hoàn trả lại cho Công ty HĐ 50% số tiền chi phí xin cấp phép khai thác khoáng sản là 592.500.000 đồng (1.185.000.000đ/2 = 592.500.000 đồng).

Sau khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, ngày 02-6-2016, ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

3. *Tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2019/KDTM-GĐT ngày 11-01-2019, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định:*

+ Hủy một phần Bản án Kinh doanh thương mại phúc thẩm số 16/2015/KDTM-PT ngày 19-8-2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và hủy một phần Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2014/KDTM-ST ngày 25-12-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị về phần giải quyết yêu cầu liên quan đến số tiền 1.185.000.000 đồng, với nhận định: *Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không tuyên buộc nguyên đơn phải trả lại cho Công ty HĐ 1.185.000.000 đồng là đúng, vì đây là số tiền bị đơn chuyển cho nguyên đơn để làm phí xin Giấy phép khai thác khoáng sản, chứ không phải tiền mà bị đơn chuyển trả cho nguyên đơn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 01 và số 03HĐ/CT.*

Khi xét xử lại phải giải quyết về trách nhiệm hoàn trả quyền tài sản khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu và những vấn đề liên quan khác (nếu có).

II. Xét xử lần 2:

- Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 20-01-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị:

Căn cứ Điều 29, Điều 199, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, 124, 129 và 137 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 03-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thiết kế, Xây dựng và Thương mại HĐ về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P trả số tiền 1.185.000.000 (một tỷ một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03-01-2020, Công ty TNHH Thiết kế, Xây dựng và Thương mại HĐ kháng cáo, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Đức P phải hoàn trả số tiền 592.500.000 đồng.

- Ngày 03-02-2020, ông Nguyễn Thanh B kháng cáo, đề nghị Tòa án buộc Công ty HĐ phải trả lại cho ông số tiền 18.000.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, nên bị đơn là Công ty TNHH Thiết kế, Xây dựng và Thương mại HĐ và nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh B đều kháng cáo bản án; đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh B đề nghị buộc Công ty Thiết kế, Xây dựng và Thương mại HĐ phải hoàn trả trị giá tài sản mà ông (Bình) và ông Nguyễn Đức P đã giao cho Công ty HĐ khi nhận thực hiện hợp đồng là 18.000.000.000 đồng (tương ứng với số tiền chuyển nhượng vốn và tài sản tại Hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCT ngày 10-4-2012).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2]. Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1]. Về tố tụng:

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thái H3 và ông Phan Văn H2, nhưng các đương sự không nộp văn bản trình bày ý kiến, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; đồng thời, không tham gia các phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ngoài ra, ông Phạm Thái H3 và ông Phan Văn H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như sau:

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2014/KDTM-ST ngày

25-12-2014, Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn C; các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Hữu Q** và bà Nguyễn Thị Ch. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2019/KDTM-GĐT ngày 11-01-2019, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định: Hủy một phần Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2014/KDTM-ST ngày 25-12-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Tại Điều 53 của Bộ luật Tố tụng dân sự về Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân quy định: *"Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:*

... 3. Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm…". Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2014/KDTM-ST ngày 25-12-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị với Hội đồng xét xử sơ thẩm có Hội thẩm nhân dân là ông **Nguyễn Hữu Q** và bản án này đã bị hủy để xét xử sơ thẩm lại. Tuy nhiên, tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 20-01-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, thì thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn L2; các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Hữu Q** và ông Nguyễn Thiện T1.

Như vậy, bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 53 của Bộ luật Tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, nên cần phải hủy bản án và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị để xét xử sơ thẩm lại với thành phần Hội đồng xét xử khác theo đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Về nội dung:

Do hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị để xét xử sơ thẩm lại với thành phần Hội đồng xét xử khác, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét kháng cáo của các đương sự; các nội dung đề nghị trong đơn kháng cáo này sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy, nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Hủy Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày

20-01-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản", giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Đức P với bị đơn là Công ty TNHH Thiết kế, Xây dựng và Thương mại HĐ, người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Hữu Đ.

- Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại HĐ và ông Nguyễn Thanh B không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Hoàn trả lại Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại HĐ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/000693 ngày 20-02-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

- Hoàn trả lại ông Nguyễn Thanh B 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/000690 ngày 10-02-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSNDCC tại Đà nẵng;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Việt Cường